

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3048/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất  
năm 2020 huyện Vũ Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 220/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất; danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 13/2/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vũ Quang; Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Vũ Quang; Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vũ Quang;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang tại Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 26/8/2020 về việc phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vũ Quang.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2961/TTr-STMMT ngày 08/9/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vũ Quang, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2020:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm	Vị trí trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)					
					LUA	RPH	RDD	ĐẤT KHÁC		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>68,39</b>		<b>68,39</b>				<b>68,39</b>		
1,1	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>67,39</b>	<b>0,00</b>	<b>67,39</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>67,39</b>		
1	Khu chăn nuôi và trồng cây nông nghiệp khu vực Rú Quan	3,22		3,22				3,22	Xã Đức Hương	100
2	Khu chăn nuôi và trồng cây nông nghiệp khu vực Động Tý Rú Rẹn	4,47		4,47				4,47	Xã Đức Hương	101
3	Khu chăn nuôi tập trung Khe Trên Hương Quang	30,20		30,20				30,2	Xã Hương Quang (Hương Thọ)	102
4	Khu chăn nuôi Khe Sơn	3,50		3,50				3,50	Xã Đức Liên	103
5	Khu chăn nuôi vùng Mụ Đàng, Cồn Trọc, Con Kén	18,00		18,00				18,00	Xã Đức Hương	104
6	Công trình chăn nuôi	8,00		8,00				8,00	Xã Đức Hương	105
1,2	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>1,00</b>		<b>1,00</b>				<b>1,00</b>		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm	Vị trí trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)					
					LUA	RPH	RDD	ĐẤT KHÁC		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1,00		1,00				1,00	Xã Đức Lĩnh	106
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>69,30</b>	<b>29,71</b>	<b>39,59</b>	<b>0,35</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>39,24</b>		
<b>2,1</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>	<b>44,38</b>	<b>29,50</b>	<b>14,88</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>14,88</b>		
<b>2.1.2</b>	<b>Đất dịch vụ thương mại</b>	<b>1,22</b>	<b>0,21</b>	<b>1,01</b>	<b>0,35</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,66</b>		
1	Cửa hàng xây dựng và kinh doanh TMDV	0,37		0,37				0,37	Xã Đức Lĩnh	110
2	Cây xăng, vùng nẩy xáo- thôn Bình Phong, Đức Lĩnh	0,35		0,35	0,35				Xã Đức Lĩnh	111
3	Đất thương mại dịch vụ	0,50	0,21	0,29				0,29	Xã Đức Hương	112
<b>2.1.3</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>34,18</b>	<b>29,50</b>	<b>4,68</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>4,68</b>		
1	Mở rộng đường giao thông TDP 1	1,80	1,50	0,30				0,30	Thị trấn Vũ Quang	113
2	Đường từ Nhà Máng - Cửa ông Sánh	5,20	5,00	0,20				0,20	Xã Đức Giang	114

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm	Vị trí trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)					
					LUA	RPH	RDD	ĐẤT KHÁC		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Đường từ Nhà Măng - Khe Chuối	3,10	3,00	0,10				0,10	Xã Đức Giang	115
4	Đường từ cửa bà Thọ - Hội quán thôn 1 Văn Giang	2,30	2,00	0,30				0,30	Xã Đức Giang	116
5	Đường Mùi Thui	3,15	3,00	0,15				0,15	Xã Đức Giang	117
6	Đường Rọc Đò - Bãi Nha	3,10	3,00	0,10				0,10	Xã Đức Giang	118
7	Đường cửa Anh Châu Trung - Đập Hố Trố	2,05	2,00	0,05				0,05	Xã Đức Giang	119
8	Đường từ đất bà An - Bãi Rác dài 1200m	4,20	3,00	1,20				1,20	Xã Ân Phú	120
9	Đường Đức Hương - xã Hương Thọ	4,00	3,00	1,00				1,00	Xã Đức Hương	121
10	Đường bầu đuộc dài 550m	4,28	4,00	0,28				0,28	Xã Hương Minh	122

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm	Vị trí trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)					
					LUA	RPH	RDD	ĐẤT KHÁC		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
11	Đường vào khu xử lý rác, khu sản xuất	1		1				1	Xã Đức Bông	133
<b>2.1.4</b>	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>9,70</b>	<b>0,00</b>	<b>9,70</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>9,70</b>		
1	Công trình Đập cây Trâm	7,70		7,70				7,70	Xã Đức Liên	123
2	Đất nhà máy thủy điện khu vực đập Dâng	2,00		2,00				2,00	Xã Thọ Điền	124
<b>2.1.5</b>	<b>Đất thể dục thể thao</b>	<b>0,50</b>	<b>0,00</b>	<b>0,50</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,50</b>		
1	Đất khu thể thao thôn 2 Văn Giang	0,20		0,20				0,20	Xã Đức Giang	126
2	Đất khu thể thao thôn 1 Văn Giang	0,20		0,20				0,20	Xã Đức Giang	127
3	Đất mở rộng khu thể thao thôn Cẩm Trang	0,10		0,10				0,10	Xã Đức Giang	128
<b>2.1.6</b>	<b>Đất năng lượng</b>	<b>0,60</b>	<b>0,00</b>	<b>0,60</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,60</b>		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm	Vị trí trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)					
					LUA	RPH	RDD	ĐẤT KHÁC		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đường điện vào Đồn biên phòng Hương Quang, TDP 1, thị trấn	0,60		0,60				0,60	Thị trấn Vũ quang	129
2.1.7	Đất ở tại nông thôn	0,96	0,00	0,96	0,00	0,00	0,00	0,96		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất lâu năm cùng thửa với đất ở sang đất ở	0,77		0,77				0,77	Trên địa bàn toàn huyện	
2	Đất ở xen dầm	0,03		0,03				0,03	Xã Đức Liên	134
3	Đất ở thôn Ngán	0,16		0,16				0,16	Xã Thọ Điền	137
2.1.8	Đất ở đô thị	0,26	0,00	0,26	0,00	0,00	0,00	0,26		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất lâu năm cùng thửa với đất ở sang đất ở	0,06		0,06				0,06	Thị trấn Vũ Quang	
2	Quy hoạch đất ở xen dầm TDP 3, 4	0,20		0,20				0,20	Thị trấn Vũ Quang	131
2.1.9	Đất vật liệu xây dựng	21,88	0,00	21,88	0,00	0,00	0,00	21,88		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm	Vị trí trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)					
					LUA	RPH	RĐD	ĐẤT KHÁC		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Mở đất khu vực Rú Đập, Rú Xạ thôn 4, Đức Bông.	8,48		8,48				8,48	Xã Đức Bông	140
2	Cát xây dựng tại bãi bồi sông Ngàn Sâu	2,50		2,50				2,50	Thôn Bình Quang, xã Đức Liên	141
3	Cát xây dựng tại bãi bồi sông Ngàn Trươi	2,60		2,60				2,60	Xã Quang Thọ	142
4	Cát xây dựng tại bãi bồi sông Ngàn Sâu (Bãi Bông)	6,50		6,50				6,50	Thôn 3, thôn 5, xã Ân Phú	143
5	Đất khu tập kết vật liệu	1,00		1,00				1,00	Thôn 5, xã Ân Phú	144
6	Đất khu tập kết vật liệu	0,80		0,80				0,80	Xã Quang Thọ (xã Hương Thọ)	
	<b>Tổng (38 CTDA)</b>	<b>137,69</b>	<b>29,71</b>	<b>107,98</b>	<b>0,35</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>107,63</b>		

2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2020:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>63.766,26</b>	<b>63.766,26</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>53.311,59</b>	<b>53.298,20</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.265,51	1.265,16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	777,70	777,35
	Đất trồng lúa còn lại	LUK		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	952,48	942,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.318,51	3.311,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.626,49	4.625,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.818,99	31.818,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.165,41	10.102,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,08	101,08
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,03	105,42
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.391,32</b>	<b>8.419,31</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	306,25	306,25
2.2	Đất an ninh	CAN	2,25	1,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,17	42,17
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,06	84,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,28	17,28
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,60	16,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.620,51	1.633,97
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,83	3,83
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	40,09	40,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	330,03	330,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,84	55,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,95	8,85
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,48	5,48
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,15	5,15
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	186,65	186,65
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	79,82	100,70
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,73	10,73
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,15	1,15
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,30	10,30



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	612,47	612,47
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.945,51	4.945,51
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,25	2,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.063,35	2.048,75

**Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:**

1. Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Vũ Quang theo quy định.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.**

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP (phụ trách);
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL<sub>2</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Ngọc Sơn**